FireAnt

CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (HNX: PJC)

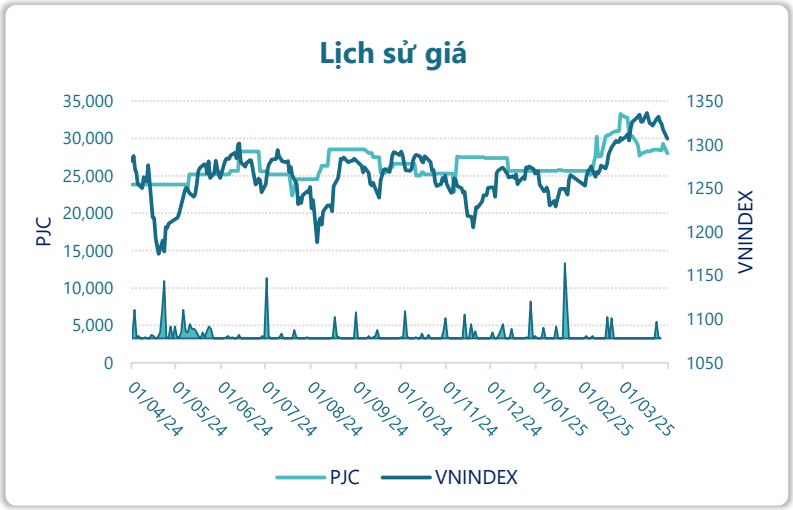

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**28,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,279
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,344
SL cổ phiếu LH	7,326,861
KLGD BQ 20 phiên (CP)	615
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	205
P/E	7.3
EPS	3,849

DT thuần

Q1/25

290

tỷ VNĐ

QoQ: ▼15.0| -5.0%

YoY: ▼3.00| -1.1%

LN sau thuế

Q1/25

7.28

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.96| -21.2%

YoY: ▲ 1.74| 31.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.8%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

2024

1,189

tỷ VNĐ

YoY: ▼12.0| -1.0%

LN sau thuế

2024

26.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼5.20| -16.6%

ROE

2024

17.3%

+/- YoY: ▼ 4.5%

Kết quả kinh doanh

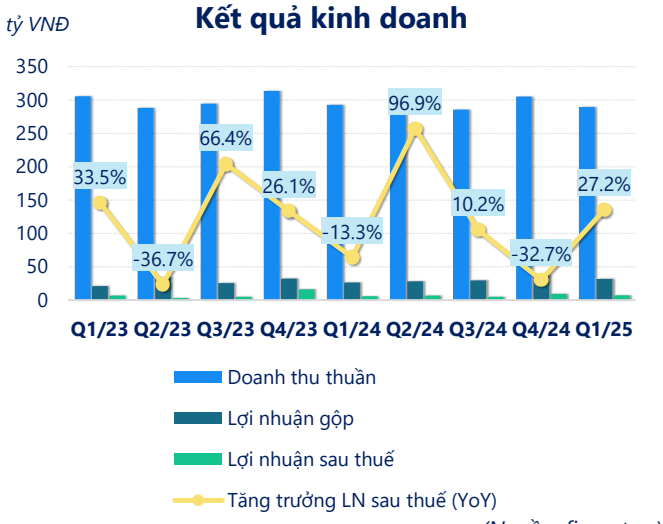

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

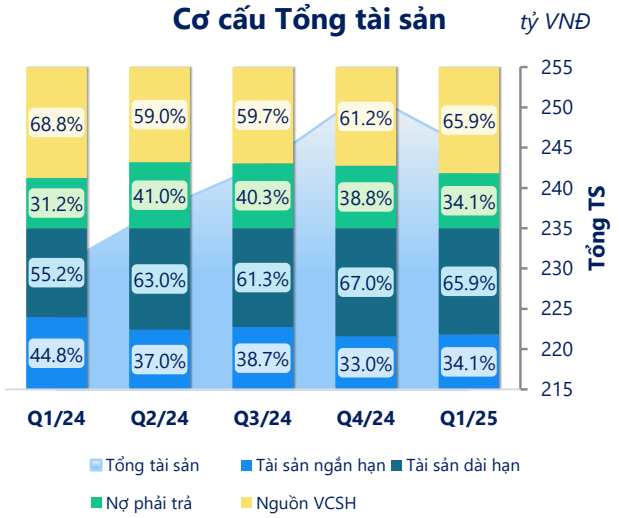

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

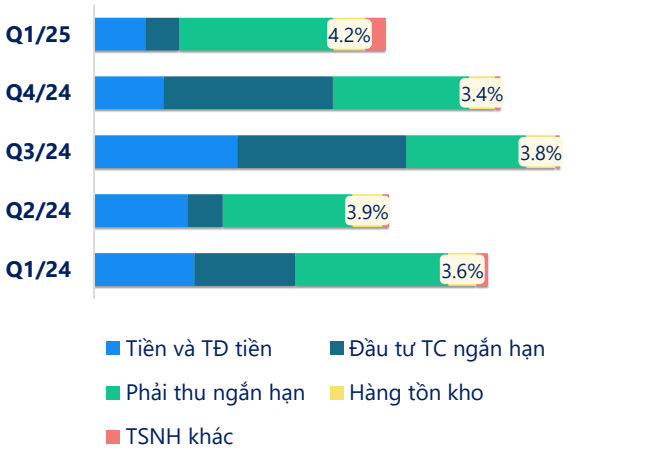

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

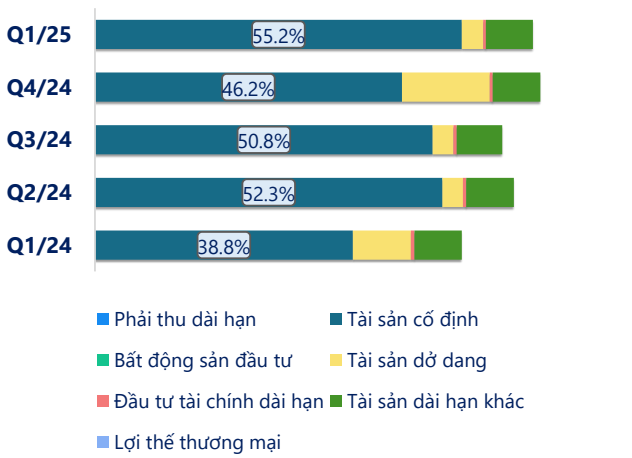

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

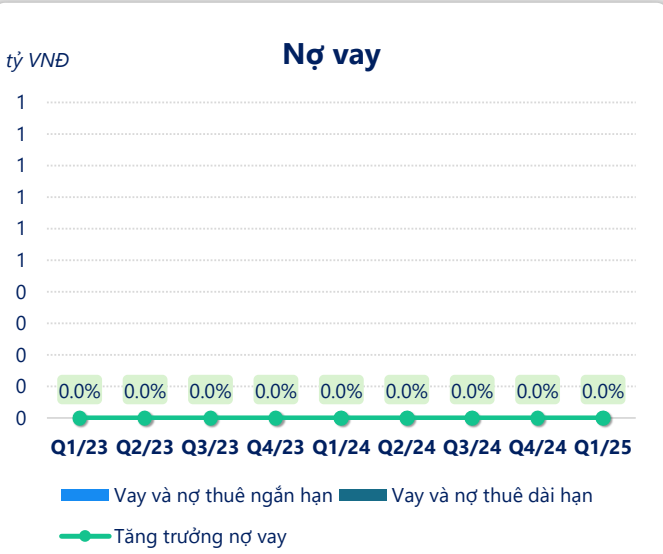

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

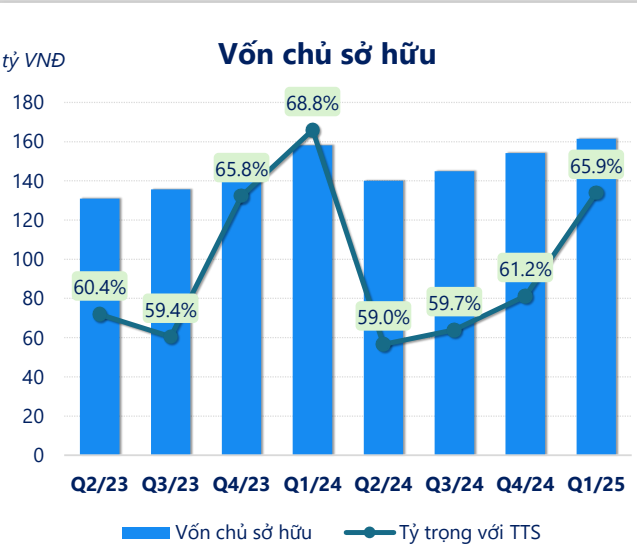

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

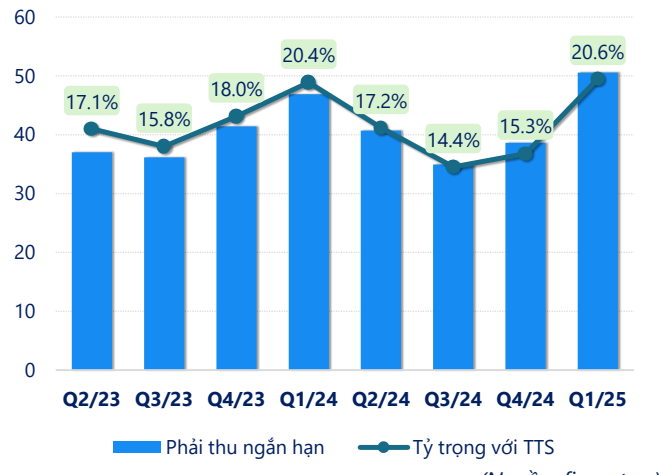

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

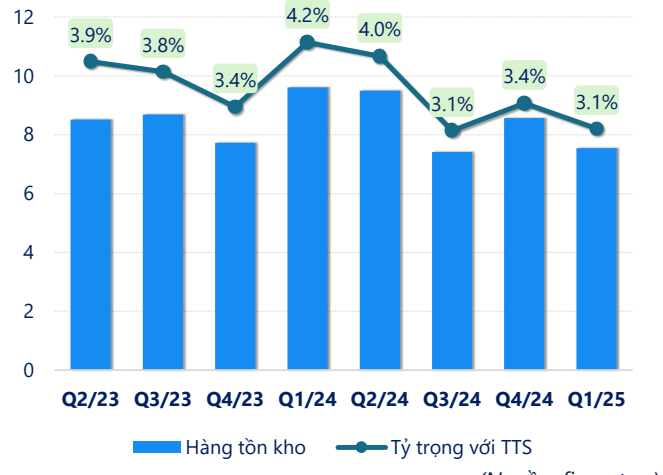

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

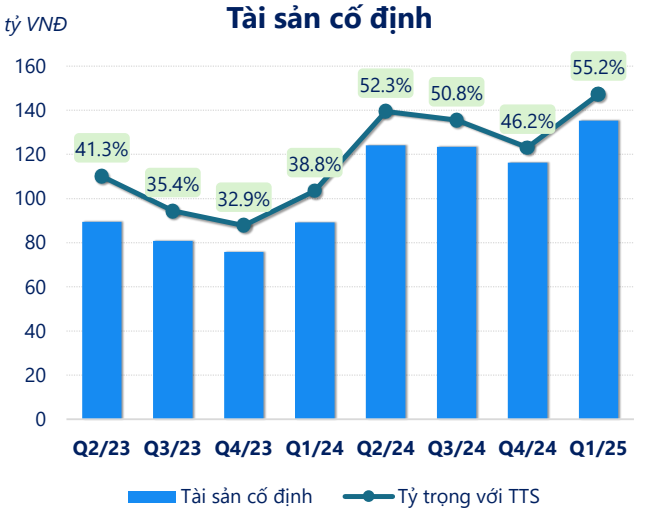

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

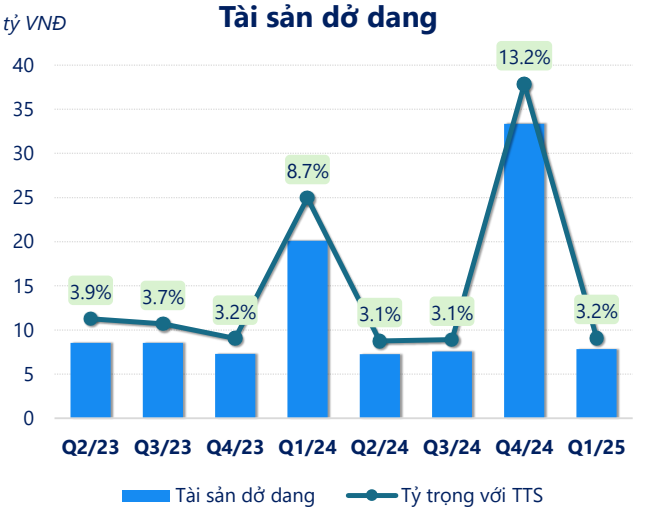

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

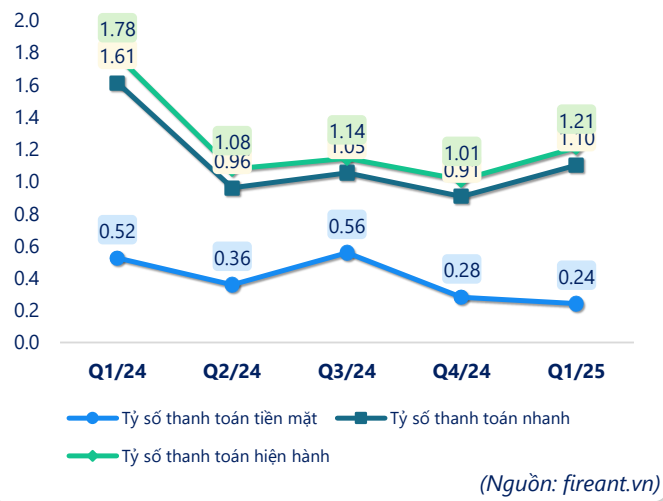

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

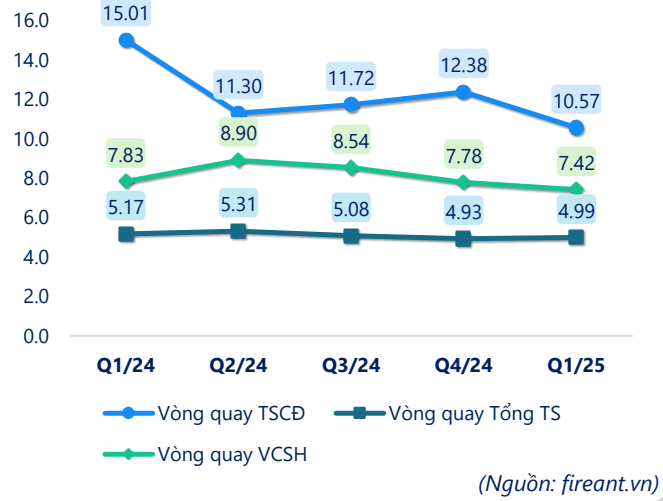

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**230**	**237**	**243**	**252**	**245**
Tài sản ngắn hạn	**103**	**87.7**	**94.0**	**83.1**	**83.6**
Tiền và tương đương tiền	30.4	29.2	45.8	23.1	16.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	5.05	5.05	10.4	5.48
Phải thu ngắn hạn	46.8	40.7	34.9	38.6	50.5
Hàng tồn kho	9.61	9.49	7.41	8.56	7.54
Tài sản ngắn hạn khác	6.21	3.24	0.84	2.43	3.35
Tài sản dài hạn	**127**	**150**	**149**	**169**	**161**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	89.2	124	123	116	135
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	20.1	7.27	7.57	33.4	7.81
Đầu tư tài chính dài hạn	1.23	1.23	1.23	1.12	1.06
Tài sản dài hạn khác	16.4	17.0	16.6	18.0	17.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**71.9**	**97.2**	**97.9**	**97.6**	**83.5**
Nợ ngắn hạn	**58.0**	**81.4**	**82.2**	**82.2**	**69.0**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	19.7	14.1	17.0	22.5
Nợ dài hạn	13.9	15.8	15.7	15.4	14.5
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**158**	**140**	**145**	**154**	**161**
Vốn chủ sở hữu	**158**	**140**	**145**	**154**	**161**
Vốn điều lệ	73.3	73.3	73.3	73.3	73.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)